TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **191/2026**/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2026
"V/v Tranh chấp về Ly hôn
và yêu cầu nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Tô Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 429/2025/TLST-HNGĐ, ngày 28/11/2025 về việc "Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Bé H – sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Anh Huỳnh Văn T – sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 31/10/2025 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2026, nguyên đơn chị Trần Thị Bé H trình bày:

Vào năm 2011, chị và anh Huỳnh Văn T tự tìm hiểu tình cảm được một thời gian thì kết hôn với nhau. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục và sau đó vợ chồng chị có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 20/11/2014

Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được hơn 13 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị Bé H là do vợ chồng chị có nhiều bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cải vã, anh T không quan tâm vợ con tranh cãi ngày càng xảy ra nhiều hơn nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ

chồng ly thân khoảng 02 năm nay. Trong thời gian ly thân chị và chồng không có gặp mặt, có liên lạc qua điện thoại nhưng vợ chồng không trao đổi cũng như không thể hàn gắn với nhau được. Nay, sau thời gian dài ly thân chị xét thấy không thể hàn gắn nên xin được ly hôn, để trả cho cả hai sự tự do, không ràng buột gì với nhau về sau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 con chung là Huỳnh Kim P – sinh ngày 29/3/2014 và Huỳnh Kim P1 – sinh ngày 17/7/2018, con chung hiện tại do chị đang chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyện vọng: Về quan hệ hôn nhân, chị Trần Thị Bé H yêu cầu được ly hôn với anh Huỳnh Văn T; Về con chung, chị B H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là Huỳnh Kim P – sinh ngày 29/3/2014 và Huỳnh Kim P1 – sinh ngày 17/7/2018, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: chị Bé H xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Anh Huỳnh Văn T không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho anh T nhưng chị không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho chị Trần Thị Bé H được ly hôn với anh Huỳnh Văn T; Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Kim P – sinh ngày 29/3/2014 và Huỳnh Kim P1 – sinh ngày 17/7/2018 cho chị Trần Thị Bé H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận việc chị Bé H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung: không có và chị Bé H không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên chị Trần Thị Bé H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh

Huỳnh Văn T được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Trần Thị Bé H với tư cách là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

Anh Huỳnh Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh T không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, anh Huỳnh Văn T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Huỳnh Văn T.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bé H và anh Huỳnh Văn T xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại V, huyện A, tỉnh Kiên Giang (cũ) ngày 20/11/2014 theo Trích lục kết hôn số 602/2025/TLKH-BS ngày 11/11/2025, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị Trần Thị Bé H được ly hôn với anh Huỳnh Văn T vì lý do vợ chồng thường xuyên tranh cải, anh T không quan tâm chăm sóc vợ con, không lo làm ăn và vợ chồng đã ly thân với nhau khoảng 02 năm nay. Từ ngày ly thân chị và anh T không gặp mặt, không hòa giải với nhau, anh T không qua thăm con, cũng như không chu cấp để chị nuôi con cứ im lặng kéo dài đến nay. Đối với anh Huỳnh Văn T, Tòa án đã nhiều lần tống đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tống đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng anh T đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Chị Trần Thị Bé H khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng chị không hòa giải được với nhau, bản thân chị thì không còn tình cảm gì với anh T và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với anh T. HĐXX thấy rằng, chị Trần Thị Bé H và anh Huỳnh Văn T đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trãi qua nhưng vẫn không

hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Bé H là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Bé H xác định vợ chồng có 02 con chung là Huỳnh Kim P – sinh ngày 29/3/2014 và Huỳnh Kim P1 – sinh ngày 17/7/2018. Cháu P và cháu P1 hiện nay đang sống cùng với chị nên chị Bé H yêu cầu được tiếp tục nuôi và không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Hai cháu P và cháu P1 cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng với chị B hai. Xét từ ngày ly thân đến nay hai cháu đều do chị Bé H chăm sóc và cháu phát triển một cách bình thường như bao đứa trẻ khác nên yêu cầu nêu trên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp theo nguyện vọng của hai cháu Huỳnh Kim P và Huỳnh Kim P1. Do đó, HĐXX xem xét ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Bé H xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do anh Huỳnh Văn T không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì anh T có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn chị Trần Thị Bé H phải chịu nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Bé H được ly hôn với anh Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Kim P – sinh ngày 29/3/2014 và Huỳnh Kim P1 – sinh ngày 17/7/2018 cho chị Trần Thị Bé H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc chị Bé H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Huỳnh Văn T không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh T thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Bé H phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009901, ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, chị Trần Thị Bé H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 08/6/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5;*
- *Phòng THADS khu vực 5;*
- *UBND xã Vĩnh Tuy;*
- *UBND xã Đông Hưng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒ

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập